

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRẦN THỊ ĐOAN TRINH

**TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ ĐẾN ĐỜI SỐNG NÔNG HỘ TẠI TỈNH
BẾN TRE TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI MÔI TRƯỜNG**

Ngành: Quản lý Tài nguyên và Môi trường
Mã số: 9850101

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Thành phố Hồ Chí Minh – năm 2025

Công trình được hoàn thành tại:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Người hướng dẫn khoa học:

TS. GVC. Phạm Gia Trân
PGS.TS. Ngô Thị Thu Trang

Phản biện độc lập 1:.....

Phản biện độc lập 2:.....

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Phản biện 3:.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp đơn vị chuyên môn
hợp tại:.....

.....
vào hồi giờ, ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM
- Thư viện Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh

MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Di cư là một hiện tượng xã hội xảy ra thường xuyên trong suốt quá trình phát triển của lịch sử nhân loại. Đối với những khu vực được đánh giá là chịu tổn thương bởi biến đổi môi trường (BĐMT), con người đã nhận thức được những khó khăn trong cuộc sống tại những nơi này do những biến đổi khác nhau trong môi trường tự nhiên lẫn các hoạt động kinh tế - xã hội.

Trong những năm gần đây, tác động của biến đổi khí hậu đã thể hiện khá rõ trên địa bàn các huyện ven biển của tỉnh Bến Tre. Biểu hiện là sự gia tăng tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn làm cho vấn đề khan hiếm nước ngọt, thiệt hại mùa màng trở nên nghiêm trọng. Bên cạnh đó, thất nghiệp, thiếu việc làm, áp lực kinh tế tại địa phương, nhu cầu việc làm ngoài địa phương, nghèo đói, thị trường cung – cầu sản phẩm không ổn định,... là những biến động thuộc về kinh tế - xã hội được cho là có tác động nghiêm trọng đến đời sống của hộ gia đình (Chun, 2014; H. B. Entzinger & Scholten, 2016; Nguyen Viet Khoa et al., 2012). Nhiều giải pháp thích ứng liên quan đến công trình và phi công trình đã được triển khai thực hiện. Tuy nhiên, bên cạnh việc thay đổi mô hình sản xuất nhằm bảo đảm sinh kế cho các cộng đồng dễ bị tổn thương bởi biến đổi môi trường, một bộ phận không nhỏ người nông dân lựa chọn hình thức di cư như một giải pháp thích ứng khả dĩ. Hoạt động di cư cần phải được nghiên cứu và xem xét đầy đủ ở mọi khía cạnh từ vĩ mô về chính sách đến vi mô về quyết định lựa chọn di cư trong phạm vi hộ gia đình. Người dân, nhất là cộng đồng nghèo, sẽ chuẩn bị những gì cho hành trang di cư, sẽ lựa chọn như thế nào giữa lợi ích và những cái giá phải trả khi quyết định di cư. Hoạt động di cư đóng vai trò như thế nào trong chiến lược đa dạng hóa sinh kế của nông hộ trong bối cảnh BĐMT, đồng thời hoạt động di cư gây ra những tác động tích cực lẫn tiêu cực gì lên đời sống kinh tế - xã hội – tâm lý của nông hộ. Đây là những câu hỏi quan trọng cần giải đáp trong nghiên cứu này.

2. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu nêu trên, luận án này sẽ tập trung vào các câu hỏi chủ yếu như sau:

- BĐMT trên địa bàn tỉnh Bến Tre đã và đang diễn ra như thế nào?
- Những nguyên nhân nào thúc đẩy di cư tại địa bàn nghiên cứu trong bối cảnh BĐMT?
- BĐMT có vai trò gì trong quyết định di cư của người dân?
- Di cư trong bối cảnh BĐMT tại địa bàn tỉnh Bến Tre diễn ra như thế nào?
- Di cư trong bối cảnh BĐMT có đem lại lợi ích kinh tế và xã hội cho nông hộ hay không?
- Di cư trong bối cảnh BĐMT có gây ra trở ngại hoặc khó khăn cho nông hộ hay không?
- Những giải pháp nào để di cư trở thành một trong những chiến lược thích ứng sinh kế lâu dài của nông hộ trong bối cảnh BĐMT?

3. Mục tiêu nghiên cứu

3.1 Mục tiêu tổng quát

Xây dựng cơ sở khoa học về tác động của di cư đến đời sống nông hộ nhằm đề xuất giải pháp cho chiến lược đa dạng hóa sinh kế của nông hộ trong bối cảnh BĐMT ở tỉnh Bến Tre.

3.2 Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở khoa học và thực tiễn về vấn đề di cư trong bối cảnh BĐMT.
- Đánh giá thực trạng di cư và tác động của di cư đến đời sống của nông hộ trong bối cảnh BĐMT tại tỉnh Bến Tre.
- Đề xuất chiến lược đa dạng hóa sinh kế thông qua di cư cho nông hộ trong bối cảnh BĐMT tại tỉnh Bến Tre..

4. Phạm vi nghiên cứu và giới hạn nghiên cứu

4.1 Đối tượng nghiên cứu

Tác động của di cư đến đời sống nông hộ trong bối cảnh BĐMT.

4.2 Khách thể nghiên cứu

Cộng đồng nông hộ tỉnh Bến Tre có các thành viên trong gia đình là người di cư (xuất cư) khỏi địa bàn nghiên cứu trong bối cảnh BĐMT.

4.3 Phạm vi nghiên cứu

- Không gian nghiên cứu: phạm vi không gian nghiên cứu tại tỉnh Bến Tre, phạm vi khảo sát sẽ được lựa chọn ở tiêu chí đa dạng đặc trưng địa bàn và các nhóm xã hội.
- Thời gian nghiên cứu: các dữ liệu phục vụ cho phân tích các nội dung liên quan đến kinh tế - xã hội trong đề tài sẽ được giới hạn trong mốc thời gian từ 2009 – 2024, các nội dung liên quan đến điều kiện tự nhiên (lượng mưa, nhiệt độ, xâm nhập mặn v.v...) giới hạn trong mốc thời gian từ 1980 – 2019, phụ thuộc vào tính sẵn có của các dữ liệu tại địa bàn.

4.4 Giới hạn nghiên cứu

- Khái niệm “di cư” trong luận án được tiếp cận dưới góc độ di cư tự do. Luận án không tiếp cận các nội dung, đối tượng, khách thể nghiên cứu liên quan đến di cư có định hướng, di cư bắt buộc, di cư theo chính sách của nhà nước,...

- Khái niệm “người di cư” trong luận án nhằm chỉ người xuất cư từ địa bàn tỉnh Bến Tre để đến địa phương khác sinh sống và làm việc. Luận án không đề cập đến người nhập cư vào tỉnh Bến Tre.

- Luận án không tìm hiểu nguyên nhân của vấn đề BĐMT tại khu vực nghiên cứu nói riêng và khu vực ĐBSCL nói chung mà chỉ tập trung vào các tác động của BĐMT đối với hoạt động kinh tế - xã hội của người dân tại địa bàn nghiên cứu.

- Khái niệm BĐMT được sử dụng trong luận án được tiếp cận ở khía cạnh biến đổi môi trường tự nhiên – kinh tế và xã hội. Ngoài ba khía cạnh tiếp cận

chính của khái niệm này, luận án không đề cập đến các khía cạnh khác (nếu có) của khái niệm.

5. Nội dung nghiên cứu

- Nội dung 1: Xây dựng cơ sở khoa học về chủ đề di cư trong bối cảnh BĐMT, phân tích các khái niệm, gồm: BĐMT, di cư, di cư do BĐMT hoặc trong bối cảnh BĐMT, nông hộ, đời sống, đánh giá tác động. Song song đó, trình bày cơ sở lý luận và phương pháp luận chủ yếu để thực hiện luận án.

- Nội dung 2: Nhận diện thực trạng di cư của nông hộ tại địa bàn nghiên cứu trong bối cảnh BĐMT, cụ thể: tuổi của người di cư khi bắt đầu hoạt động di cư, quan hệ giữa chủ hộ và người di cư, số năm di cư, loại hình di cư, tình trạng cư trú, nghề nghiệp, thu nhập tại nơi đến của người di cư. Phân tích nguyên nhân di cư của nhóm dân số di cư dựa trên mô hình lực hút – lực đẩy của Lee (1966) và mô hình động lực của Black, Bennett, et al. (2011), trong đó làm rõ các yếu tố lực hút, lực đẩy, yếu tố rào cản và yếu tố cá nhân (theo Lee, 1966) trong nguyên nhân di cư. Năm động lực của mô hình Black, Bennett, et al. (2011) sẽ phân bố trong mô hình lực hút – lực đẩy (Lee, 1966) để xác định vai trò của BĐMT trong nguyên nhân di cư.

- Nội dung 3: Phân tích tác động của di cư đến nông hộ thông qua việc đánh giá các chỉ tiêu về đời sống của nông hộ thuộc các phương diện hoạt động kinh tế, đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Phương pháp phân tích là so sánh các thay đổi của các chỉ tiêu này theo thời gian (trước và sau khi người thân di cư) và theo hiệu quả tác động của di cư (tác động tích cực – tiêu cực) đến đời sống nông hộ.

Nội dung 4: Phân tích chiến lược sinh kế của nông hộ trong tương lai và vai trò của di cư trong chiến lược sinh kế, từ đó có cơ sở đề xuất chiến lược đa dạng hóa sinh kế thông qua di cư cho nông hộ trong bối cảnh BĐMT.

6. Luận điểm nghiên cứu

Luận điểm thứ nhất: di cư là một kế hoạch được nông hộ xây dựng từ sớm chứ không phải hành động nhất thời của cá nhân/ hộ gia đình.

Luận điểm thứ hai: thông qua hiệu quả đạt được từ hoạt động di cư của người trong gia đình theo chiều hướng kết quả tích cực nhiều hơn tiêu cực, di cư sẽ đóng vai trò quan trọng trong chiến lược đa dạng hóa sinh kế của nông hộ nhằm thích ứng với BĐMT tại địa bàn nghiên cứu.

7. Ý nghĩa của nghiên cứu

7.1 Ý nghĩa khoa học

Luận án đóng góp cơ sở lí luận và luận điểm khoa học đối với vấn đề di cư của cộng đồng dân cư hoạt động nông nghiệp sinh sống tại khu vực nông thôn ven biển của khu vực ĐBSCL trong bối cảnh BĐMT.

7.2 Ý nghĩa thực tiễn

Luận án cung cấp thêm một trường hợp điển cứu đối với vấn đề di cư trong bối cảnh BĐMT tại địa bàn nông thôn của ĐBSCL, bổ sung thêm bằng chứng cụ thể trong thực tế cho chủ đề này; qua đó, đóng góp cơ sở khoa học trong quá trình xây dựng các giải pháp ứng phó và thích ứng với BĐMT của cộng đồng tại khu vực ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng.

Luận án là nguồn tham khảo hữu ích đối với những nhà nghiên cứu có quan tâm đến chủ đề di cư trong bối cảnh BĐMT, đánh giá tác động của di cư, chiến lược thích ứng với BĐMT thông qua di cư.

7.3 Đóng góp mới của luận án

Luận án tiến hành đánh giá các tác động của di cư đến các khía cạnh trong đời sống nông hộ thông qua các tiêu chí cụ thể và có thể đo lường. Đặc biệt, trong điều kiện các nghiên cứu trước đây được tiến hành tại ĐBSCL chưa tập trung vào yếu tố BĐMT kinh tế - xã hội, bối cảnh BĐMT trong luận án được xem xét toàn diện hơn ở các mặt tự nhiên – kinh tế - xã hội.

8. Bố cục luận án

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận – kiến nghị, phụ lục và tài liệu tham khảo, luận án bao gồm các chương sau:

Chương 1: Tổng quan các vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và tổng quan địa bàn nghiên cứu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1 Các khái niệm liên quan

1.1.1 Nông hộ

Nông hộ là một tập hợp người có quan hệ huyết thống, hôn nhân hoặc nuôi dưỡng, cùng phát sinh quyền và nghĩa vụ, sở hữu tài sản chung để hoạt động kinh tế chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, sử dụng chủ yếu lao động gia đình, có quyền liên quan đến đất đai và thường tham gia một phần vào thị trường trong một hệ thống kinh tế - xã hội rộng lớn hơn.

1.1.2 Di cư

Trong luận án này, tác giả sử dụng nghĩa của thuật ngữ “di cư” theo cách định nghĩa của Hoàng Văn Chức et al. (2003) và Tổng cục Thống kê (2016). “Di cư” chỉ sự thay đổi nơi cư trú của cả con người và sinh vật, do đó khi sử dụng thuật ngữ này phải đi kèm với từ chỉ người rõ ràng hoặc khi muốn nhấn mạnh đến vấn đề thay đổi nơi cư trú hoặc những hành vi di chuyển nơi cư trú của cá nhân con người, thường thì “di cư” sẽ đi cùng với các thuật ngữ “nhập”, “xuất”, như: người di cư, người nhập cư,...

1.1.3 Biến đổi môi trường

BĐMT xuất phát từ những biến đổi trong môi trường tự nhiên và từ chính các hoạt động do con người gây ra, được thể hiện cụ thể qua mối tương tác giữa hệ thống môi trường và hệ thống con người cùng những hậu quả nảy sinh từ sự tương tác này. BĐMT có hai loại: BĐMT tự nhiên và BĐMT kinh tế - xã hội, phạm vi diễn ra trên bình diện khu vực, quốc gia và quốc tế (Trinh & Nguyen, 2020). Việc đo lường BĐMT phụ thuộc vào từng loại biến đổi. Các yếu tố tự nhiên có quá trình thay đổi lâu hơn yếu tố kinh tế - xã hội, ví dụ: đối với yếu tố tự nhiên, nhiệt độ phải mất khoảng 30 năm để tăng 1⁰ C, hiện tượng

mưa hay hạn hán xảy ra có chu kì, trong khi đo lường các yếu tố kinh tế - xã hội, người ta có thể dựa vào từng khoảng thời gian như 5 hoặc 10 năm,... Ngoài ra, BĐMT cũng được đo lường và thể hiện qua các tổn thương, rủi ro, căng thẳng mà BĐMT gây ra cho con người thông qua các khía cạnh kinh tế, xã hội, sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần,... (Trinh, 2023).

1.1.4 Di cư do BĐMT

Tổ chức di cư thế giới (IOM, 2007) định nghĩa như sau: “những người di cư vì lí do môi trường có thể là những người hoặc những nhóm người, vì những thay đổi bất ngờ hoặc tích tụ lâu dài của môi trường đã gây ra những tác động bất lợi đến tính mạng hoặc điều kiện sống của họ, bị bắt buộc hoặc tự lựa chọn rời bỏ nơi ở của mình tạm thời hoặc vĩnh viễn, phạm vi di chuyển có thể trong quốc gia của họ hoặc quốc tế”.

Mặc dù di cư do BĐMT cũng là hiện tượng di cư nhưng không thể xếp di cư do BĐMT vào bất cứ loại hình di cư nào hiện đang diễn ra trên thực tế. Di cư do BĐMT có đầy đủ các đặc điểm và tính chất của một cuộc di cư, ví dụ như các yếu tố về khoảng cách di chuyển, thời gian di chuyển,... Tuy nhiên, nguyên nhân và các động cơ thúc đẩy sự di chuyển của di cư do BĐMT đặc biệt hơn các cuộc di cư khác do yếu tố BĐMT luôn có vai trò trong các quyết định của người di cư, và đó là một tập hợp của nhiều nguyên nhân. Chính vì vậy, việc tách di cư do BĐMT ra khỏi lĩnh vực nghiên cứu về di cư là một gợi ý rất cần thiết nhằm thúc đẩy các chính sách cho nhóm đối tượng này được thực hiện hiệu quả hơn.

1.1.5 Đời sống

Khái niệm “đời sống” thường được sử dụng tương đương với “mức sống” (standard of living) trong nhiều ngữ cảnh, phản ánh khả năng đáp ứng các nhu cầu cơ bản và điều kiện sống của con người, bao gồm cả vật chất và phi vật chất. Trong luận án này, tác giả đề xuất quan sát “đời sống” qua ba phương diện chính: (1) hoạt động kinh tế (loại hình sinh kế, thu nhập, vốn đầu tư, cơ

sở vật chất phục vụ sản xuất); (2) đời sống vật chất của hộ gia đình (bao gồm cơ sở vật chất sinh hoạt, giáo dục, chăm sóc y tế); và (3) đời sống tinh thần (gắn kết cộng đồng, quan hệ gia đình, và cảm xúc liên quan đến việc di cư của thành viên trong gia đình).

1.1.6 Đánh giá tác động

Đánh giá tác động của di cư trong đề tài này được tiến hành thông qua việc đánh giá các khía cạnh bị tác động theo cách thức: trước – sau di cư, và tác động tích cực – tiêu cực.

1.2 Tổng quan nghiên cứu

Trong định nghĩa về di cư do BĐMT, yếu tố môi trường đóng vai trò khá quan trọng trong quyết định di cư của con người. Để làm rõ mối liên hệ giữa di dân và môi trường, chuyên đề sẽ tổng hợp và phân tích các bài báo khoa học và nghiên cứu, dự án có liên quan dựa trên hai quan điểm chính được sử dụng làm lý thuyết nghiên cứu của đề tài, đó là (1) lý thuyết lực hút – lực đẩy có bổ sung thêm “yếu tố rào cản” và “yếu tố cá nhân” theo quan điểm của Lee (1966) và (2) mô hình động lực di cư của Black, Bennett, et al. (2011). Dựa trên 2 quan điểm này, vai trò của BĐMT đối với quyết định di cư của người dân có thể được hiểu như sau: BĐMT có thể trực tiếp là yếu tố đẩy khiến người dân rời bỏ nơi mình đang sinh sống để tìm kiếm một nơi ở khác hội tụ đầy đủ các điều kiện mà họ mong muốn khi BĐMT gây nên những tác động tiêu cực (trực tiếp và gián tiếp) đến đời sống của họ. Các kết quả được tìm ra chứng minh (1) vai trò của BĐMT lên các quyết định mang tính động có tự nguyện và bắt buộc của con người, và (2) trực tiếp liên kết vấn đề di dân ở hai khía cạnh tác động và thích nghi với BĐMT (Warner, 2009a, 2011; Piguet et al, 2011; Afifi & Jager, 2010; Martin, 2013).

Phần tổng quan nghiên cứu bao gồm việc tổng hợp, phân tích các luận điểm và bằng chứng từ các báo cáo khoa học, nghiên cứu khoa học của các nhà khoa học trên thế giới và Việt Nam về hoạt động di cư trong bối cảnh

BĐMT, một số vấn đề phương pháp luận về nghiên cứu di cư trong bối cảnh BĐMT, các chính sách đang áp dụng trên thế giới và Việt Nam liên quan đến chủ đề di cư trong bối cảnh BĐMT.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ TỔNG QUAN ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý luận

2.1.1 Lý thuyết nghiên cứu

Trong lý thuyết về di cư lao động, Stark & Bloom (1985) coi di cư là một chiến lược có tính toán nhằm đa dạng hóa sinh kế của hộ gia đình. Trong lý thuyết về lực hút – lực đẩy di cư, Lee (1966) đưa ra một số ghi nhận sau: các yếu tố lực đẩy có thể thuộc về những yếu tố chính trị, văn hoá, kinh tế... hoặc hiểm hoạ tự nhiên. Ở một hướng phân tích khác, Black, Bennett, et al. (2011) cho rằng quyết định di cư của người dân chịu tác động bởi 5 yếu tố được gọi là động lực và được tổng hợp thành mô hình bao gồm: động lực dân cư (demographic driver), động lực kinh tế (economic driver), động lực chính trị (political driver), động lực xã hội (social driver) và động lực môi trường (environmental driver), 5 động lực này tạo nên một khung nghiên cứu với 5 góc của hình ngũ giác là các động lực. BĐMT ảnh hưởng đến kết quả di cư thông qua việc tác động lên các động lực di cư hiện có.

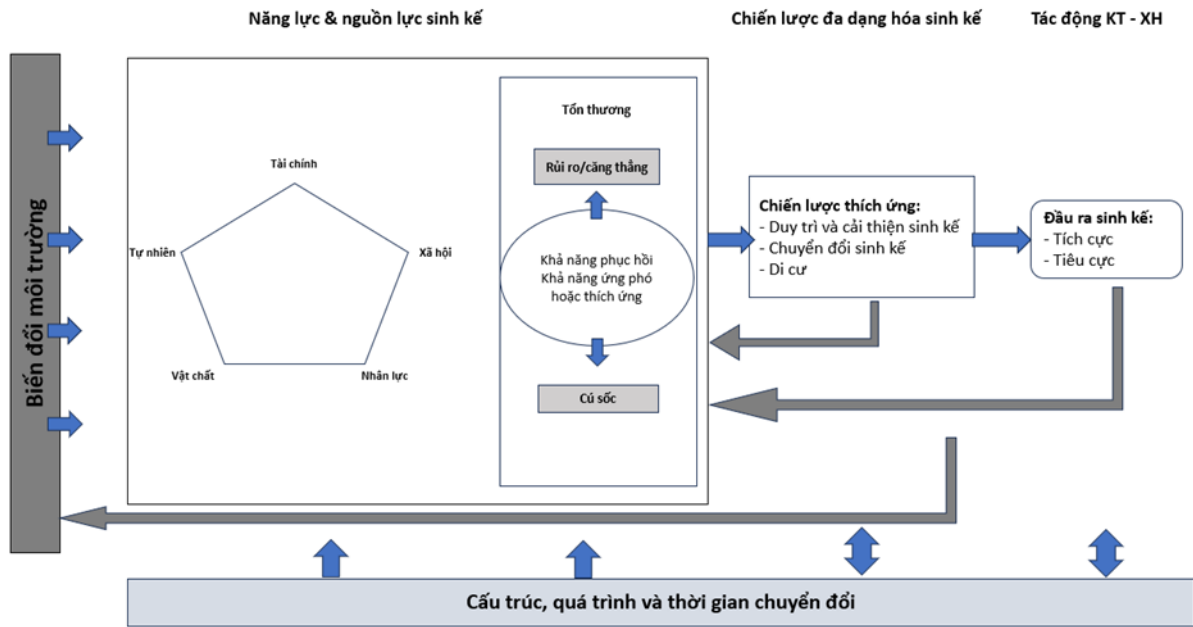
Lý thuyết của Lee (1966) và mô hình của Black, Bennett, et al. (2011) được vận dụng chính thức trong luận án, được áp dụng cho quá trình khai thác thông tin về nguyên nhân di cư và động lực di cư.

2.1.2 Tiếp cận nghiên cứu

Tiếp cận khung sinh kế bền vững

Năm 1999, Ủy ban phát triển quốc tế của Anh Quốc (Department for International Development – DFID) đã đề xuất khung tiếp cận sinh kế bền vững. Đề tài luận án của nghiên cứu sinh sẽ tiếp cận khung sinh kế bền vững

của DFID (1999) này, tuy nhiên dựa trên các kết quả khảo sát tại thực địa, khung nghiên cứu sinh kế bền vững của luận án sẽ cần điều chỉnh và bổ sung theo tình hình thực tế, từ đó khái quát được chiến lược đa dạng hóa sinh kế của hộ gia đình tại địa phương nhằm thích ứng với BĐMT.



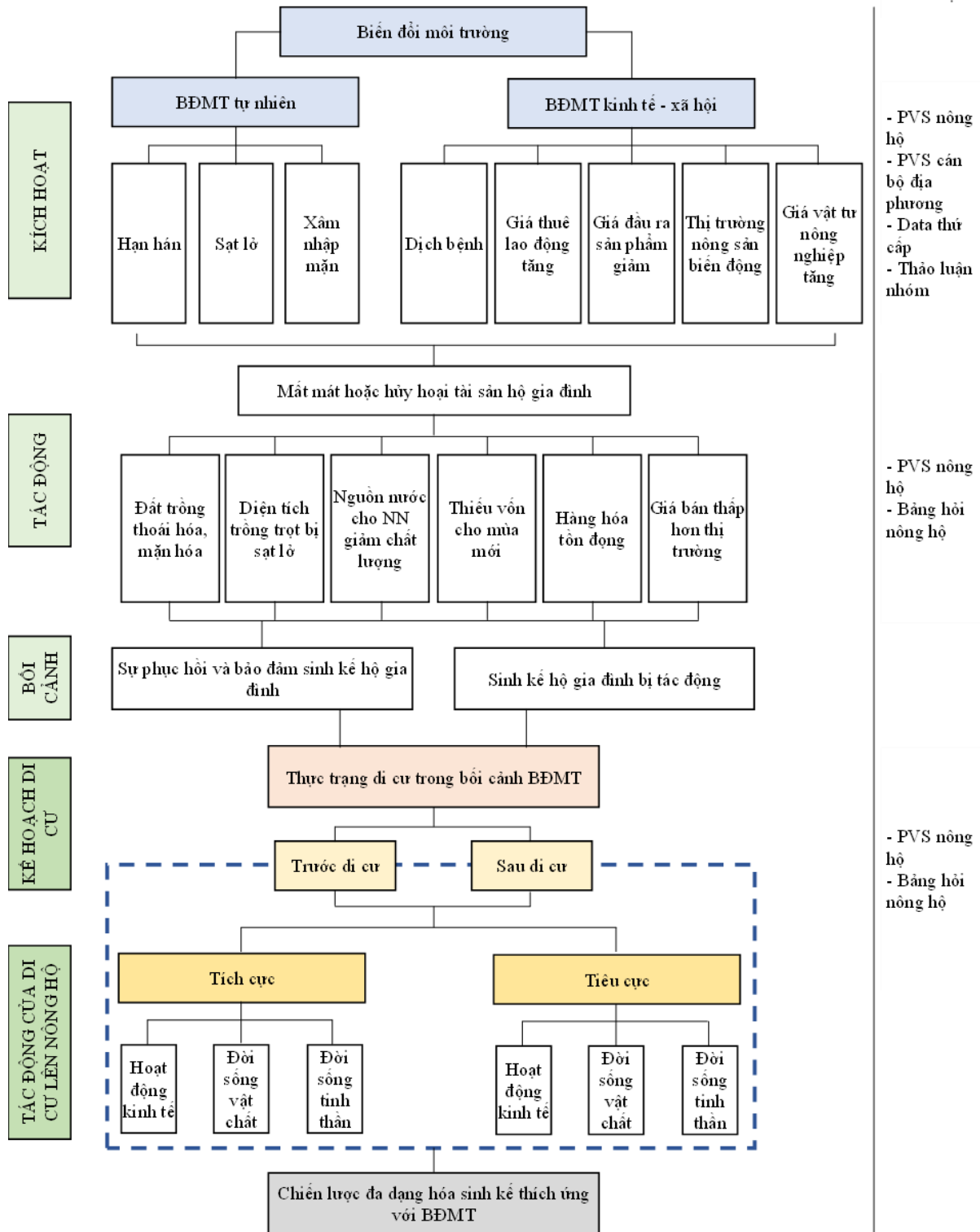
Hình 1: Khung tiếp cận sinh kế bền vững thông qua hoạt động di cư của nông hộ tại địa bàn nghiên cứu

Nguồn: Tác giả, dựa theo Deligiannis (2012)

Tiếp cận nghiên cứu liên ngành

Theo quan điểm của người viết, các nội dung tiếp cận đảm bảo khai thác được các dữ kiện theo quan điểm lãnh thổ (quan điểm địa lý), môi trường, dân số và xã hội học. Các khía cạnh khai thác của các ngành khoa học trong chủ đề này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, cùng bổ trợ và cung cấp thông tin cho nhau, từ đó tạo nên một bức tranh toàn cảnh của chủ đề di cư trong bối cảnh BĐMT hiện nay tại khu vực ven biển của vùng ĐBSCL. Do đó, hướng tiếp cận nghiên cứu của luận án là hướng tiếp cận nghiên cứu liên ngành.

2.1.3 Khung phân tích



Hình 2: Khung phân tích

Nguồn: Tác giả, phỏng theo Krishnamurthy (2012)

Căn cứ theo khung phân tích, trình tự tiến hành nghiên cứu của đề tài được diễn giải cụ thể theo bảng sau:

Bảng 1: Mô tả trình tự tiến hành nghiên cứu của đề tài

Trình tự thực hiện	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp thu thập dữ liệu tương ứng	Phương pháp xử lý dữ liệu tương ứng
1	Các nhân tố kích hoạt: BĐMT tự nhiên, BĐMT kinh tế - xã hội	-Dữ liệu thứ cấp: báo cáo của chính quyền địa phương, NCKH, bài báo khoa học với chủ đề liên quan -Dữ liệu sơ cấp: điều tra xã hội học (phỏng vấn sâu cán bộ địa phương, nông hộ), thảo luận nhóm (nhóm nông hộ đại diện khu vực nghiên cứu)	- Dữ liệu thứ cấp: tổng hợp, ghi chú, đánh giá -Dữ liệu sơ cấp: Tổng hợp, ghi chú, phân tích theo các đề mục.
2	Tác động của BĐMT đến đời sống nông hộ	-Dữ liệu sơ cấp: điều tra xã hội học (bảng câu hỏi, phỏng vấn sâu nông hộ).	-Dữ liệu sơ cấp: + Bảng câu hỏi: xử lý bằng phần mềm SPSS kết hợp bảng biểu, sơ đồ, tổng hợp và phân tích, chú giải dựa trên dữ liệu đã xử lý. + PVS: Tổng hợp, ghi chú, phân tích theo các đề mục.
3	Kế hoạch di dân: - Mô tả hoạt động di dân của nông hộ - Phân tích chi phí – lợi ích của di dân	-Dữ liệu sơ cấp: điều tra xã hội học (bảng câu hỏi, phỏng vấn sâu nông hộ).	-Dữ liệu sơ cấp: + Bảng câu hỏi: xử lý bằng phần mềm SPSS kết hợp bảng biểu, sơ đồ, tổng hợp và phân tích, chú giải dựa trên dữ liệu đã xử lý. + PVS: Tổng hợp, ghi chú, phân tích theo các đề mục.
4	Tác động của di dân đến đời sống nông hộ	-Dữ liệu sơ cấp: điều tra xã hội học (bảng câu hỏi, phỏng vấn sâu nông hộ).	-Dữ liệu sơ cấp: + Bảng câu hỏi: xử lý bằng phần mềm SPSS kết hợp bảng biểu, sơ đồ, tổng hợp và phân tích, chú giải dựa trên dữ liệu đã xử lý. + PVS: Tổng hợp, ghi chú, phân tích theo các đề mục.
5	Chiến lược đa dạng hóa sinh kế thông qua di dân	-Dữ liệu sơ cấp: điều tra xã hội học (phỏng vấn sâu nông hộ).	-Dữ liệu sơ cấp: + PVS: Tổng hợp, ghi chú, phân tích theo các đề mục.

2.2 Phương pháp luận

Đề tài này là một nghiên cứu mô tả theo hướng tiếp cận nghiên cứu hỗn hợp (Mixed Methods Research) (Creswell & Creswell, 2018). Trên cơ sở cách tiếp cận của luận án là nghiên cứu hỗn hợp, phương pháp nghiên cứu mà luận án sử dụng chính là phương pháp điều tra xã hội học. Đối với dữ liệu sơ cấp, đề tài sử dụng các công cụ bảng hỏi, phỏng vấn sâu (cán bộ địa phương, phỏng vấn chuyên gia và phỏng vấn hộ gia đình), thảo luận nhóm là những công cụ chính khi áp dụng phương pháp điều tra xã hội học.

2.3 Phương pháp nghiên cứu

2.3.1 Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu thứ cấp

- Nội dung thu thập: (i) Các nghiên cứu về di cư và BĐMT trên thế giới và Việt Nam; (ii) Hiện trạng BĐMT và các tác động ở ĐBSCL và Bến Tre; (iii) Đặc điểm tự nhiên – kinh tế – xã hội của Bến Tre và địa bàn nghiên cứu.

- Nguồn cung cấp thông tin: tạp chí chuyên ngành, sách chuyên khảo, luận văn, luận án, báo cáo thường niên của các tổ chức trong và ngoài nước, báo cáo của UBND tỉnh Bến Tre các huyện nghiên cứu.

Dữ liệu sơ cấp

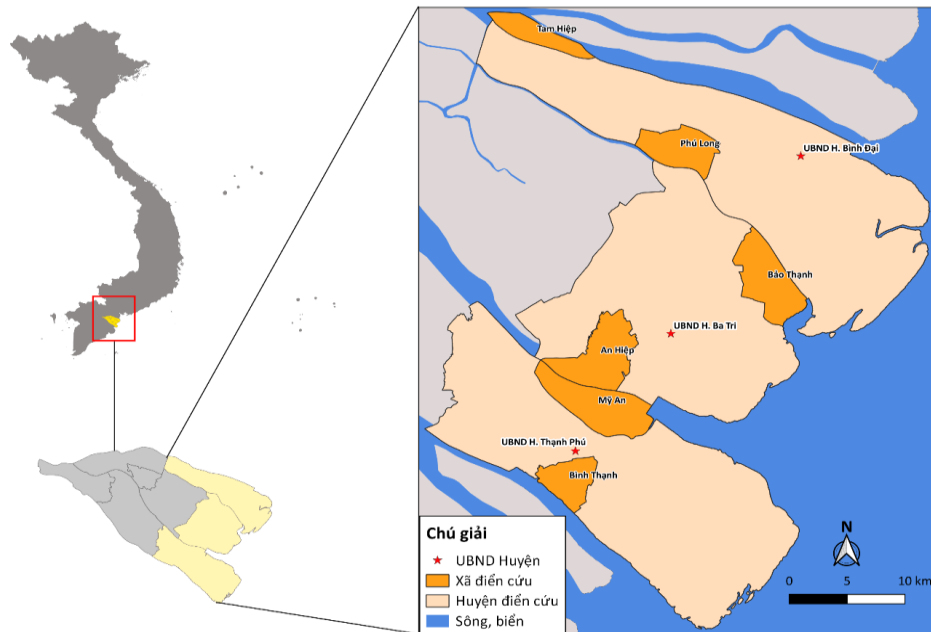
1) Điều tra xã hội học

- Số mẫu: 1
- Dung lượng mẫu: 179

Phương pháp thu thập dữ liệu này sử dụng công cụ bảng hỏi (bán cấu trúc) để thu thập dữ liệu từ cộng đồng. Chúng tôi lựa chọn địa bàn khảo sát là 3 huyện ven biển của tỉnh Bến Tre (huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú) vì những huyện này là những huyện chịu ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất của biến đổi khí hậu ở địa bàn tỉnh.

Tại mỗi huyện, thông qua các buổi làm việc tiền khảo sát với các cán bộ phụ trách thư tịch, kinh tế-xã hội tại văn phòng UBND, chúng tôi lựa chọn 2

xã để tiến hành khảo sát. Những xã này phải đáp ứng tiêu chuẩn là chịu tác động BĐMT, có hộ gia đình làm nông.

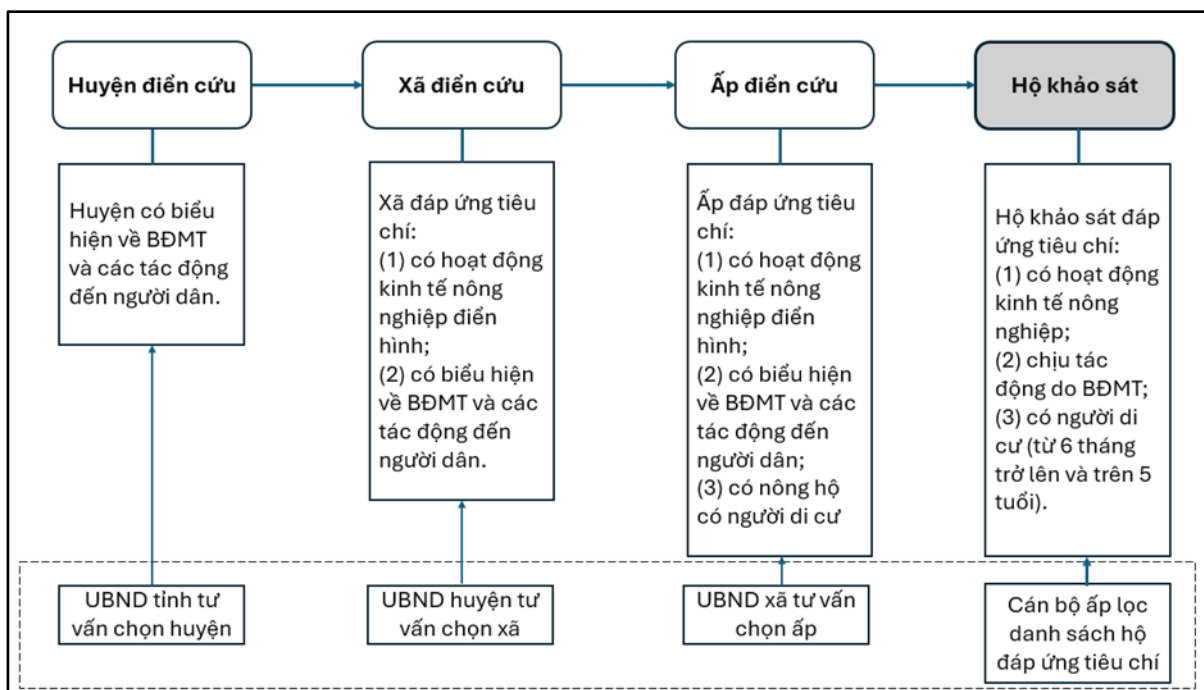


Hình 2: Khu vực nghiên cứu

Nguồn: Trinh (2023)

Chúng tôi tiến hành chọn mẫu theo cụm (cluster sampling). Đây là một phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được sử dụng khi tổng thể nghiên cứu lớn và không thể tiếp cận dễ dàng tất cả các đối tượng. Trong lấy mẫu theo cụm nhiều giai đoạn, thay vì chọn các cá thể riêng lẻ, ta chia tổng thể dân số thành các cụm ở nhiều cấp độ (huyện, xã, ấp,...) sau đó, trong các cụm đó, một tập hợp các cụm ngẫu nhiên được chọn (ví dụ: một số ấp trong xã), và cứ tiếp tục, chọn ngẫu nhiên một số cụm để nghiên cứu. Ở cấp độ thấp nhất, chẳng hạn như hộ gia đình, một nhóm hộ gia đình ngẫu nhiên được chọn và sau đó có thể một thành viên ngẫu nhiên của mỗi hộ gia đình được chọn (Lynch, 2013, p. 24). Bên cạnh đó, theo Champion (1970), để thực hiện các phân tích thống kê, tối thiểu phải có 30 trường hợp ($n=30$). Lynch (2013, p. 86) gợi ý rằng một cỡ mẫu tối thiểu khoảng 30 ($n = 30$) thường được coi là đủ để đảm bảo ý nghĩa thống kê, dựa trên nguyên tắc của Định lý Giới hạn Trung tâm (Central Limit Theorem). Theo từng cấp độ của mẫu dân số, các yêu cầu lựa chọn mẫu

ngày càng chi tiết hơn, cụ thể: ở cấp độ huyện, mẫu chỉ yêu cầu đáp ứng tiêu chí 1 “có biểu hiện về BDMT và có các tác động đến người dân”. Xuống cấp độ xã, ngoài tiêu chí 1, chúng tôi thêm tiêu chí 2 “có hoạt động kinh tế nông nghiệp”. Xuống tới cấp độ ấp, ngoài tiêu chí 1 và 2, chúng tôi thêm tiêu chí 3 “có nông hộ có người cư”. Và xuống cấp độ hộ gia đình, các hộ gia đình được lọc ra có tất cả 3 tiêu chí như kể trên với tiêu chí 3 bổ sung thêm chi tiết “người di cư từ 6 tháng trở lên, trên 5 tuổi” (theo định nghĩa “người di cư” đã trình bày trước đó). Do đó, tại từng xã chúng tôi khảo sát 30 hộ và tổng số hộ cho cả 3 huyện là 180 hộ (xem cụ thể ở Bảng 2 và hình 2)



Hình 2: Cách thức chọn mẫu theo cụm tại địa bàn nghiên cứu

Nguồn: Khảo sát thực địa, tháng 06/2024

Những nông hộ tham gia khảo sát phải là hộ có sinh kế nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản). Những nông hộ này là những đối tượng chịu tác động của biến đổi môi trường ở địa phương và trong gia đình có thành viên di cư đến nơi khác sinh sống, học tập và làm việc (trên 5 tuổi và từ 6 tháng trở lên).

Trong bảng hỏi, chúng tôi tập trung thu thập dữ liệu liên quan đến (i) đặc điểm kinh tế - xã hội của nông hộ; (ii) đặc điểm sinh kế của nông hộ; (iii) vấn

đề biến đổi môi trường tại khu vực nông hộ sinh sống và các tác động; (iv) đặc điểm và thực trạng di cư của nông hộ; (v) tác động của hoạt động di cư đến nông hộ; và (vi) kế hoạch sắp xếp cuộc sống của nông hộ trong tương lai.

2) Phỏng vấn sâu

- Số mẫu: 3

Dung lượng mẫu: 31 (trong đó có 18 PVS cho đại diện nông hộ ở lại, 12 PVS đối với cán bộ thuộc UBND và cán bộ phụ trách lĩnh vực nông nghiệp tại địa phương, 1 PVS chuyên gia đối với nhà nghiên cứu về di cư).

Đối với PVS nông hộ (người ở lại): tại mỗi xã chúng tôi khảo sát 3 nông hộ và tổng số cuộc PVS là 18 cuộc. Nội dung thu thập là những nội dung liên quan đến: (i) đặc điểm sinh kế của nông hộ; (ii) tác động của BĐMT đến sinh kế của nông hộ; (iii) đặc điểm di cư của nông hộ; (iv) tác động của hoạt động di cư đến nông hộ; (v) quá trình ổn định cuộc sống của người di cư tại nơi đến; và (vi) chiến lược đa dạng hóa sinh kế thông qua di cư của nông hộ.

Đối với PVS cán bộ đại diện UBND các xã/ huyện tại địa bàn nghiên cứu, cán bộ phụ trách phát triển nông nghiệp – nông thôn tại địa phương, nội dung thu thập là những nội dung liên quan đến: (i) Tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương; (ii) thực trạng BĐMT tại địa phương; (iii) thực trạng phát triển nông nghiệp và đời sống người dân trong bối cảnh BĐMT tại địa phương; (iv) thực trạng di cư tại địa phương và mối liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đối với PVS chuyên gia, nội dung thu thập là những nội dung liên quan đến: (i) mối quan hệ giữa BĐMT, di cư và phát triển tại khu vực ĐBSCL; (ii) ý kiến về các vấn đề liên quan đến hoạt động di cư trong bối cảnh BĐMT tại ĐBSCL và khu vực nghiên cứu.

3) Thảo luận nhóm

Số mẫu: 1

Dung lượng mẫu: 3

Tiêu chuẩn mẫu: Thảo luận nhóm được tiến hành ở giai đoạn đầu của đề tài (tháng 12/2020). Mỗi nhóm có từ 5 – 7 chủ hộ tham gia. Những nông hộ này là những đối tượng chịu tác động của biến đổi môi trường ở địa phương. Nội dung thu thập là những nội dung liên quan đến: (i) thực trạng BĐMT tại khu vực nông hộ sinh sống và (ii) các động của BĐMT và di cư đến sinh kế của nông hộ, (iii) Nguyên nhân di cư của các thành viên trong gia đình.

Bảng 2: Phân bố mẫu nghiên cứu

Huyện	Xã	Nông hộ			Phỏng vấn sâu (cán bộ địa phương)	PVS chuyên gia
		Bảng hỏi (Phiếu)	Phỏng vấn sâu người ở lại (Trường hợp)	Thảo luận nhóm		
Bình Đại	Tam Hiệp	30	4	1	-UBND huyện: 1 -Cán bộ phòng NN & PTNT: 1 - UBND xã: 2	1
	Phú Long	30	3			
Ba Tri	An Hiệp	30	2	1	-UBND huyện: 1 -Cán bộ phòng NN & PTNT: 2 - UBND xã: 2	
	Bảo Thạnh	30	3			
Thanh Phú	Mỹ An	30	3	1	- Cán bộ phòng NN & PTNT: 1 - UBND xã: 2	
	Bình Thạnh	29	3			
Tổng cộng	6	179	18	3	12	1

2.3.2 Phương pháp xử lý dữ liệu

Dữ liệu sơ cấp

Dữ liệu thu thập từ bảng hỏi được xử lý bằng phần mềm SPSS (20.0), sau đó tiến hành phân tích bằng thống kê mô tả (sử dụng các thông số min, max, trung bình, trung vị,...) đối với đa số biến số (đặc điểm nông hộ và người di cư: tuổi, giới tính, nghề nghiệp, thu nhập, chi tiêu, số năm di cư ,...; chạy crosstabs để làm rõ các thông tin liên quan đến đặc điểm di cư, tác động của di cư,...). Đồng thời, tiến hành kiểm định Chi – square, kiểm định Wilcoxon

nhằm đánh giá các giả thuyết về những thông số hay mối quan hệ cụ thể trong dữ liệu.

Dữ liệu thu thập từ các cuộc PVS được xử lý bằng việc ghi chú theo chủ đề và thiết lập ma trận các đáp án của nông hộ. Trên cơ sở đó, chúng tôi tổng hợp và phân bổ dữ liệu vào các nội dung nghiên cứu định sẵn.

Đối với công cụ thảo luận nhóm: xây dựng nội dung theo sơ đồ, cây vấn đề rồi tiến hành tổng hợp, ghi chú, giải thích và làm cơ sở cho các bước thu thập dữ liệu tiếp theo.

Dữ liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp được tổng hợp, phân tích và đánh giá vấn đề dựa trên cơ sở các kết quả trình bày ở các nội dung đã định sẵn. Từ đó, đưa ra được những quan điểm, giải pháp phù hợp với từng vấn đề tồn tại trong từng nội dung.

2.4 Tổng quan điều kiện tự nhiên – kinh tế - xã hội và tình hình biến đổi môi trường của tỉnh Bến Tre và ba huyện nghiên cứu

Bến Tre nằm ở duyên hải phía đông Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Phía bắc giáp tỉnh Tiền Giang, có ranh giới chung là sông Tiền, phía tây và nam giáp tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh, với ranh giới chung là sông Cổ Chiên, phía đông giáp biển Đông với chiều dài bờ biển 65 km. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 2.360,6 km², chiếm 5,84% diện tích vùng ĐBSCL.

Vùng ven biển của tỉnh Bến Tre thuộc địa phận của ba huyện Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú. Về hành chính, tính tới năm 2023, khu vực này có 4 thị trấn, 57 xã (Nghị Quyết 724/NQ-UBTVQH15, 2023) (Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, 2023a).

BĐMT tự nhiên – kinh tế - xã hội tại tỉnh Bến Tre và ba huyện điển cứu bao gồm:

- BĐMT tự nhiên: Sự thay đổi lượng mưa, xâm nhập mặn, sạt lở
- BĐMT kinh tế - xã hội: Thị trường nông sản biến động, giá vật tư nông nghiệp biến động, dịch bệnh

2.5 Mối quan hệ giữa biến đổi môi trường, phát triển và di cư tại tỉnh Bến Tre

Thông qua các dữ liệu thứ cấp về tình hình phát triển kinh tế - xã hội cũng như những vấn đề BĐMT tại tỉnh Bến Tre, có thể thấy rằng tỉnh Bến Tre hiện nay vẫn còn đang đối mặt nhiều thách thức trong chiến lược phát triển. Bên cạnh đó, những bất lợi và rủi ro từ tự nhiên như BĐKH, thiên tai càng đẩy cuộc sống của người dân, nhất là người dân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và sinh sống tại địa bàn nông thôn, vào tình trạng khó khăn. Một vấn đề rất rõ ràng thông qua các diễn biến của BĐMT tại địa bàn tỉnh trong giai đoạn vừa qua chính là BĐMT tự nhiên – kinh tế - xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Những mốc thời gian quan trọng của tỉnh có liên quan đến BĐMT tự nhiên – kinh tế - xã hội diễn biến nghiêm trọng (ví dụ: năm 2015 – 2016 là giai đoạn hạn mặn nghiêm trọng, năm 2020 – 2021 là giai đoạn dịch bệnh Covid) đều kéo theo sự giảm sút của các chỉ tiêu khác (tăng trưởng kinh tế, tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm v.v...).

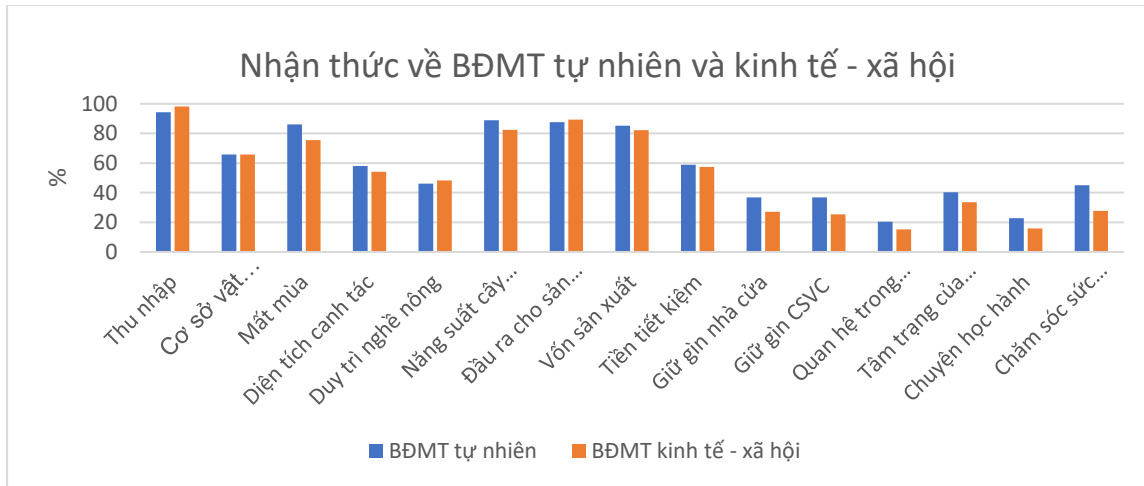
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Đặc điểm dân số nghiên cứu

Nhóm dân số nghiên cứu có chủ hộ là nam giới chiếm tỉ lệ cao hơn nhưng không nhiều, tuổi trung bình là 59 tuổi với học vấn đa số từ cấp 2 trở xuống, với tình trạng sức khỏe còn tương đối ổn định. Số hộ làm nông nghiệp chiếm đa số với quy mô thành viên trong gia đình dao động từ 3 - 6 người là chủ yếu. Ngoài hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp, hơn một nửa nông hộ khảo sát có thêm nguồn thu nhập từ tiền gửi về của các thành viên trong gia đình đã di cư.

3.2 Biến đổi môi trường và tác động đến đời sống nông hộ tại địa bàn nghiên cứu

Kết quả khảo sát cho thấy, người dân nhận thức được các tác động của BĐMT tự nhiên, kinh tế - xã hội lên hoạt động kinh tế và đời sống gia đình.



Hình 3: Nhận thức của người dân về các khía cạnh bị tác động bởi BĐMT tự nhiên và BĐMT kinh tế - xã hội

3.3 Đặc điểm nhóm dân số di cư

Nhóm người di cư trong các nông hộ được khảo sát tại địa bàn đa số nằm trong độ tuổi thanh niên (từ 15 – 25 tuổi). Trong gia đình, đối tượng di cư chủ yếu là con cái. Người di cư chính là người quyết định nơi đến chiếm tỉ lệ gần như tuyệt đối. Số năm di cư trung bình của nhóm người di cư là 8,7 năm. Nơi đến được lựa chọn nhiều nhất vẫn là thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ khác. Thu nhập của người di cư tại nơi đến cũng có nhiều phân hóa, nhóm tự kinh doanh, buôn bán có thu nhập trung bình tháng cao nhất, trong khi nhóm nghề lao động phổ thông khác thấp nhất. Nếu chỉ tính riêng nơi đến thuộc trong nước, nhóm công nhân có thu nhập bình quân tháng thấp nhất trong các nhóm ngành nghề.

3.4 Nguyên nhân di cư

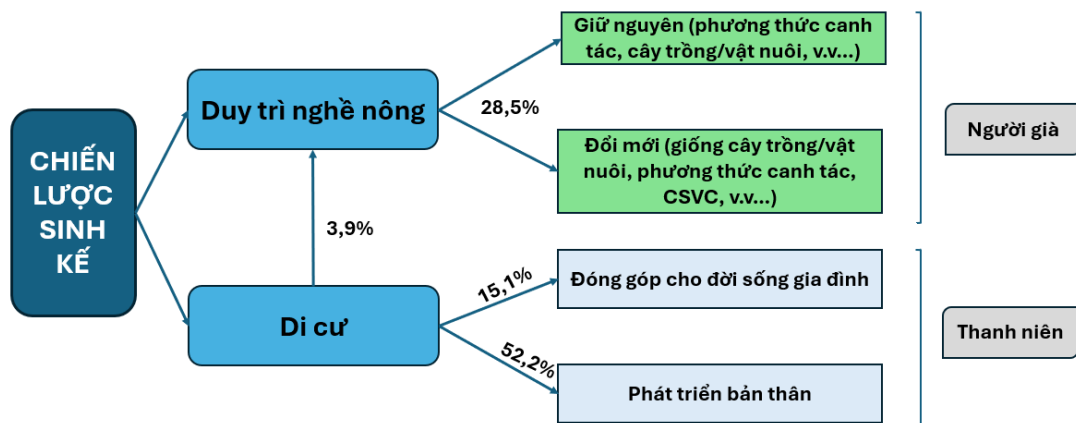
Quyết định di cư của các thành viên trong gia đình không phải là nhất thời, chuyện di cư bao gồm những tính toán và mục đích lâu dài của hộ gia đình. Hộ gia đình và người di cư đã tìm hiểu nhiều thông tin về nơi đến cũng như nắm bắt các cơ hội mà họ có thông qua mạng lưới xã hội của hộ gia đình tại nơi đi và nơi đến. Tuy quyết định di cư đến từ nhiều nguyên nhân khác nhau, các

nguyên nhân về kinh tế và xã hội vẫn là nhóm nguyên nhân chủ yếu. BĐMT đóng vai trò gián tiếp khiến việc di cư diễn ra nhanh hơn.

3.5 Tác động của di cư do BĐMT đến đời sống nông hộ

Đóng góp của hoạt động di cư cho nông hộ diễn ra ở các khía cạnh hoạt động kinh tế, đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Cuộc di cư đạt nhiều tác động tích cực giúp hộ gia đình xây dựng chiến lược duy trì sinh kế của hộ gia đình thông qua di cư. Nhìn chung, so sánh tổng thể giữa ba huyện cho thấy Ba Tri là địa phương ghi nhận nhiều tác động tích cực nhất từ hoạt động di cư, cả về tài chính, tinh thần và mức độ hài lòng chung. Điều này phản ánh sự hiệu quả trong việc tích lũy và sử dụng dòng tiền gửi về tại huyện này. Ngược lại, Thạnh Phú có phần yếu thế hơn về cả tác động tích cực lẫn mức độ hài lòng, có thể do điều kiện tiếp cận việc làm hoặc năng lực chuyển hóa lợi ích còn hạn chế. Bình Đại giữ vị trí trung bình, nổi bật ở sự ổn định và mức độ liên kết xã hội cao hơn. Các kết quả này cho thấy cần có chính sách linh hoạt, phù hợp với điều kiện đặc thù từng địa phương nhằm tối ưu hóa lợi ích từ di cư và giảm thiểu những bất lợi phát sinh.

3.6 Chiến lược duy trì sinh kế của hộ gia đình thông qua di cư



Hình 4: Chiến lược sinh kế của nông hộ với sự tham gia của hoạt động di cư

Gần như các nông hộ khảo sát và người di cư chưa quan tâm sâu sắc đến quan điểm “ly nông bất ly hương” của địa phương, vì rõ ràng trong chiến lược

sinh kế của hộ gia đình, việc người di cư ổn định tại nơi đến mới (không quay trở về) chính là mối quan tâm hàng đầu. Thông tin này mang tính tham khảo cao trong việc xây dựng và phổ biến các chính sách thích ứng với BĐKH, BĐMT tại chỗ của địa phương, làm sao để hộ dân và người di cư nhận thức được những cơ hội trong ngành nông nghiệp/ phi nông nghiệp tại quê nhà và lựa chọn gắn bó với quê nhà thay vì đi đến những nơi xa khác.

3.7 Ý kiến của các bên liên quan về vấn đề di cư trong bối cảnh biến đổi môi trường

Về phía người dân, các nông hộ có mong đợi cao nhất ở vấn đề hỗ trợ phát triển nông nghiệp và chăm lo đời sống người dân. Địa phương cũng đang đứng trước nhiều cơ hội để thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp trong cơ cấu ngành, chương trình đào tạo việc làm cấp quốc gia, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, giúp cho người nông dân có tay nghề và cơ hội việc làm tại chỗ. Ngoài ra, tỉnh và huyện còn có chính sách cử người dân (chủ yếu là thanh niên) đi đào tạo nghề tại các KCN hay công ty ở TP.HCM.

KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Từ kết quả khảo sát và phân tích, nghiên cứu đã cho thấy những phát hiện quan trọng liên quan đến mối quan hệ giữa BĐMT, di cư và tác động của di cư đến đời sống nông hộ. Các kết luận chính của luận án bao gồm:

- Di cư là một hệ quả tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và là một phản ứng thích nghi trước những biến đổi trong môi trường sống. Tại địa bàn nghiên cứu, di cư xuất phát từ sự kết hợp của nhiều yếu tố, trong đó có tác động rõ ràng nhưng không tuyệt đối từ BĐMT.

- Mô hình lực hút – lực đẩy và mô hình động lực di cư đã giúp làm rõ nguyên nhân, động cơ và lựa chọn chiến lược của nông hộ trong quyết định di

cur. BĐMT đóng vai trò như một yếu tố gián tiếp thúc đẩy quá trình này, thông qua ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế nông nghiệp và cảm nhận bất ổn tại nơi ở.

- Di cư được xem như một chiến lược sinh kế của hộ gia đình trong cả ngắn và dài hạn. Người dân lựa chọn di cư để giải quyết khó khăn kinh tế trước mắt, đồng thời hướng tới tương lai ổn định hơn cho bản thân và gia đình.

- Tác động của di cư đối với nông hộ ở lại được nhận diện trên cả ba khía cạnh: kinh tế, vật chất và tinh thần. Nhiều hộ cho biết việc có người thân di cư giúp gia tăng thu nhập, tiết kiệm, đầu tư sản xuất, đồng thời mang lại sự yên tâm, hy vọng vào tương lai.

- Lợi ích phi kinh tế từ di cư như nâng cao đời sống tinh thần, danh tiếng gia đình, và sự chuẩn bị cho rủi ro (thiên tai, khủng hoảng) cũng được ghi nhận là yếu tố tích cực đáng kể.

- Người di cư có xu hướng ổn định tại nơi đến, với tỷ lệ tạm trú dài hạn và hộ khẩu thường trú tăng theo số năm di cư, phản ánh việc di cư không chỉ là biện pháp tạm thời mà còn là con đường chuyển đổi sinh kế lâu dài.

- Về quản lý, di cư tự do được xem như một hình thức thích ứng trong bối cảnh BĐMT. Tuy nhiên, nó cũng kéo theo những hệ lụy xã hội như biến đổi cấu trúc dân số, mất cân đối lao động địa phương và những vấn đề chính sách chưa được giải quyết đồng bộ giữa nơi đi và nơi đến.

Những điểm đã đạt được của luận án

- Xây dựng được cơ sở lý luận và khái niệm hóa về BĐMT, di cư do BĐMT và đánh giá tác động của di cư đối với hộ gia đình.

- Cung cấp một điển cứu cụ thể tại địa bàn ven biển tỉnh Bến Tre – nơi chịu tác động rõ rệt của BĐMT, bổ sung thêm dữ liệu thực tiễn và bài học kinh nghiệm cho chủ đề di cư và thích ứng.

- Thực hiện đánh giá bước đầu về tác động của di cư đối với hộ ở lại, từ đó khẳng định vai trò tích cực (trên nhiều mặt) của di cư trong chiến lược ứng phó với BĐMT của nông hộ.

Những điểm hạn chế của luận án

- Chưa làm rõ mức độ ảnh hưởng riêng biệt của BĐMT trong quyết định di cư, do nhiều nguyên nhân chồng lấn trong thực tiễn di cư.
- Phân tích nhận thức của nông hộ về tác động của BĐMT còn khái quát, cần chi tiết hóa theo nhóm và tiêu chí cụ thể hơn để tăng độ sâu phân tích.
- Chưa khảo sát trực tiếp nhóm người di cư, dẫn đến thiếu góc nhìn hai chiều về tác động (người đi – người ở lại).
- Chiến lược sinh kế thông qua di cư chưa có bộ chỉ số cụ thể để đánh giá mức độ hiệu quả và sự bền vững theo thời gian.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất một số kiến nghị nhằm hỗ trợ nông hộ có người di cư và các địa phương là nơi có người di cư, với mục tiêu tăng cường hiệu quả của hoạt động di cư như một chiến lược thích ứng trong bối cảnh BĐMT, đồng thời giảm thiểu rủi ro phát sinh trong quá trình này. Bên cạnh đó, luận án cũng gợi ý các chủ đề có thể được tiếp tục khai thác và làm rõ trong tương lai cho chủ đề di cư trong bối cảnh BĐKH/BĐMT: nghiên cứu chiến lược đa dạng hóa sinh kế thông qua di cư, xây dựng bộ chỉ số đo lường cụ thể để lượng hóa hiệu quả; đánh giá tác động của di cư từ cả hai chiều: người đi và người ở lại, nhằm cung cấp bức tranh toàn diện hơn; phân tích vai trò của thanh niên trong hoạt động di cư, gắn với vấn đề đào tạo nghề, tạo việc làm tại địa phương; nghiên cứu chuyên sâu về di cư do BĐMT ở các vùng khác (ví dụ như vùng hạn hán Tây Nguyên, vùng lũ miền Trung...) để so sánh và bổ sung góc nhìn liên vùng; xây dựng đề xuất chính sách thích ứng tại chỗ và hỗ trợ di cư bền vững, bao gồm chính sách đất đai, an sinh, việc làm và nhà ở tại nơi đến.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

- Trần Thị Đoan Trinh. 2024. Vai trò của hoạt động di dân đối với chiến lược đa dạng hóa sinh kế của nông hộ trong bối cảnh biến đổi môi trường tại khu vực ven biển của tỉnh Bến Tre, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia năm 2023: “Khoa học Địa lý: Cách tiếp cận, quan điểm và hướng đi mới trong quy hoạch và tổ chức lãnh thổ”. NXB. Đại học Quốc gia, TP.HCM.
- T T D Trinh. 2023. Cost-benefit analysis of migration in the context of environmental change in Ben Tre Province of Viet Nam, IOP Conf. Ser.: Earth Environ. Sci. 1247 012012, DOI 10.1088/1755-1315/1247/1/012012
- Trinh T T D, Nguyễn L H. 2021. Di dân trong bối cảnh biến đổi môi trường (Nghiên cứu tổng quan tại Đồng bằng sông Cửu Long). *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(4):760-768.
- Trần Thị Đoan Trinh, Trần Băng Tâm, Giả Thị Thảo Châu, Trần Thị Thu Hiền, Trần Huỳnh Nhi. 2021. Chiến lược thích ứng sinh kế với biến đổi môi trường của nông hộ ở huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. *An ninh sinh kế và thích ứng với biến đổi khí hậu đối với vùng ven biển Việt Nam*, 183 – 197, 2021, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- Trần Thị Đoan Trinh & Lê Hải Nguyên. 2019. Tổng quan về di dân do biến đổi môi trường tại ĐBSCL. Kỷ yếu Hội nghị Địa lý Toàn quốc lần thứ XI năm 2019, 647-655, 2019, NXB Thanh Niên.